

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 25 tháng 9 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	415	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm	0	Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	415	Học sinh	Tiền ăn:	8.000 đồng	= 3.320.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	415	Học sinh	Tiền ăn:	26.000 đồng	= 10.790.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	415	Học sinh	Tiền ăn:	26.000 đồng	= 10.790.000 đồng
8.	Tiền thu:	24.900.000	đồng			
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	24.900.000	đồng			
10.	Tiền thiếu:	0	đồng			

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	124,5	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20,0	50.000	1.000.000	
3	Nước mắm	Lít	5,0	20.000	100.000	
4	Mỳ chính	Kg	4,0	60.000	240.000	
5	Bột canh	Kg	5,0	25.000	125.000	
6	Muối trắng	Kg		8.000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	10,0	12.000	120.000	
8	Nước lau nhà	Lít	10,0	21.500	215.000	
9	Gas đun bếp	Kg	30,0	40.000	1.200.000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	51,0	28.000	1.428.000	
11	Thịt băm (Ăn xôi + xào bí + nấu canh + xào bắp cải)	Kg	32,0	130.000	4.160.000	
12	Thịt lợn rang	Kg	51,0	130.000	6.630.000	
13	Bí Đỏ (Xào Thịt)	Kg	50,0	15.000	750.000	
14	Rau muống (canh thịt băm)	Kg	25,0	17.000	425.000	
15	Củ Đậu	Kg	30,3	20.000	606.000	
16	Cá chiên	Kg	60,0	80.000	4.800.000	
17	Bột chiên	Kg	2,0	45.000	90.000	
18	Bắp cải xào thịt	Kg	50,0	13.000	650.000	
19	Bí xanh (canh thịt băm)	Kg	25,0	15.000	375.000	
20	Sữa chua	Hộp	415,0	4.500	1.867.500	
21	Hành khô	Kg	0,6	40.000	24.000	
22	Gừng	Kg	1,1	45.000	49.500	
23	Tỏi	Kg		40.000	-	
24	Hành lá	Kg	1,0	45.000	45.000	
					24.900.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Hương

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

Hoàng

Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY

Nghĩa

Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN

Ngọc

Đặng Ánh Ngọc



